

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		383.987.054.086	330.895.760.304
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	45.047.299.031	24.201.165.990
1. Tiền	111		45.047.299.031	24.201.165.990
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.494.533.031	38.023.775.998
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	17.427.904.682	16.918.018.617
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.696.403.476	16.883.926.047
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	36.432.651.149	15.792.007.734
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(26.062.426.276)	(11.570.176.400)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	296.542.691.264	268.321.387.446
1. Hàng tồn kho	141		310.055.003.730	280.370.942.423
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.512.312.466)	(12.049.554.977)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.902.530.760	349.430.870
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	288.587.837	293.811.497
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.613.942.923	55.619.373
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		563.240.759.996	547.114.828.854
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.750.523.679	6.573.324.107
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	3.750.523.679	22.755.313.497
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(16.181.989.390)
II. Tài sản cố định	220		274.304.215.649	284.273.054.454
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	274.304.215.649	284.273.054.454
- Nguyên giá	222		1.079.678.493.816	1.038.247.965.242
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(805.374.278.167)	(753.974.910.788)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		94.000.000	94.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(94.000.000)	(94.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	41.392.730.935	55.493.056.129
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		41.392.730.935	55.493.056.129
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	207.290.321.168	161.917.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		189.855.000.000	159.855.000.000

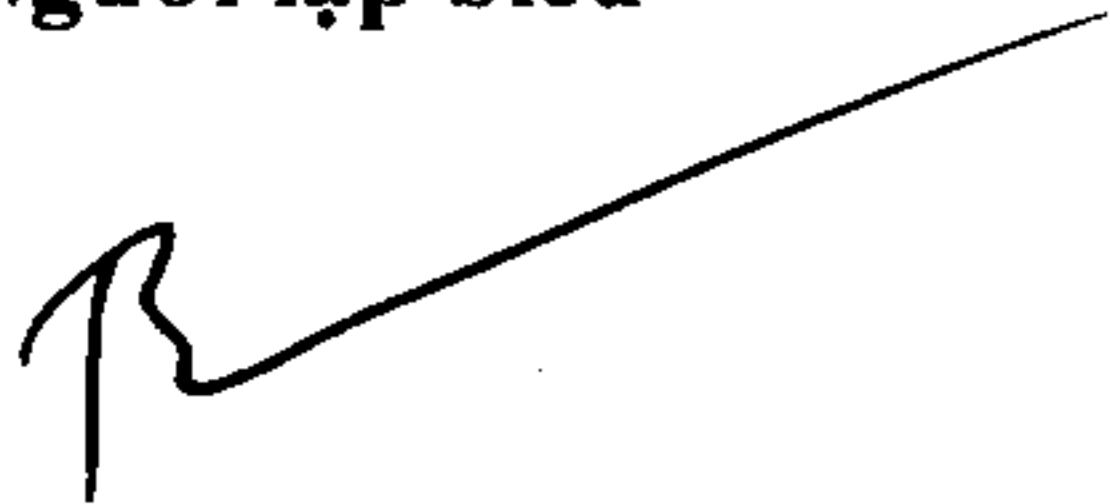
M.S.D.N.

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		15.373.321.168	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.062.000.000	2.062.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		36.502.968.565	38.858.394.164
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	36.502.968.565	38.858.394.164
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		947.227.814.082	878.010.589.158
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		421.958.767.988	412.502.251.558
I. Nợ ngắn hạn	310		288.420.156.186	276.195.434.377
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	92.466.537.846	60.543.848.004
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29.631.874.086	24.255.737.027
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	17.870.595.875	24.200.547.981
4. Phải trả người lao động	314		49.164.607.464	47.470.873.671
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	30.570.195.046	27.034.538.097
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	648.062.946	648.062.946
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	8.562.209.857	10.240.497.713
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	21.880.973.625	41.051.117.871
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	35.395.911.576	38.998.717.326
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.229.187.865	1.751.493.741
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		133.538.611.802	136.306.817.181
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	14.402.967.406	15.051.030.352
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	82.000.000	192.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	96.053.644.396	111.063.786.829
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		23.000.000.000	10.000.000.000
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		525.269.046.094	465.508.337.600
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	525.269.046.094	465.508.337.600
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48.589.412.554	48.589.412.554
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		92.715.289.568	92.715.289.568
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.811.512.409	11.811.512.409
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		212.152.831.563	152.392.123.069
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		113.493.812.709	52.775.882.498
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		98.659.018.854	99.616.240.571
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		947.227.814.082	878.010.589.158

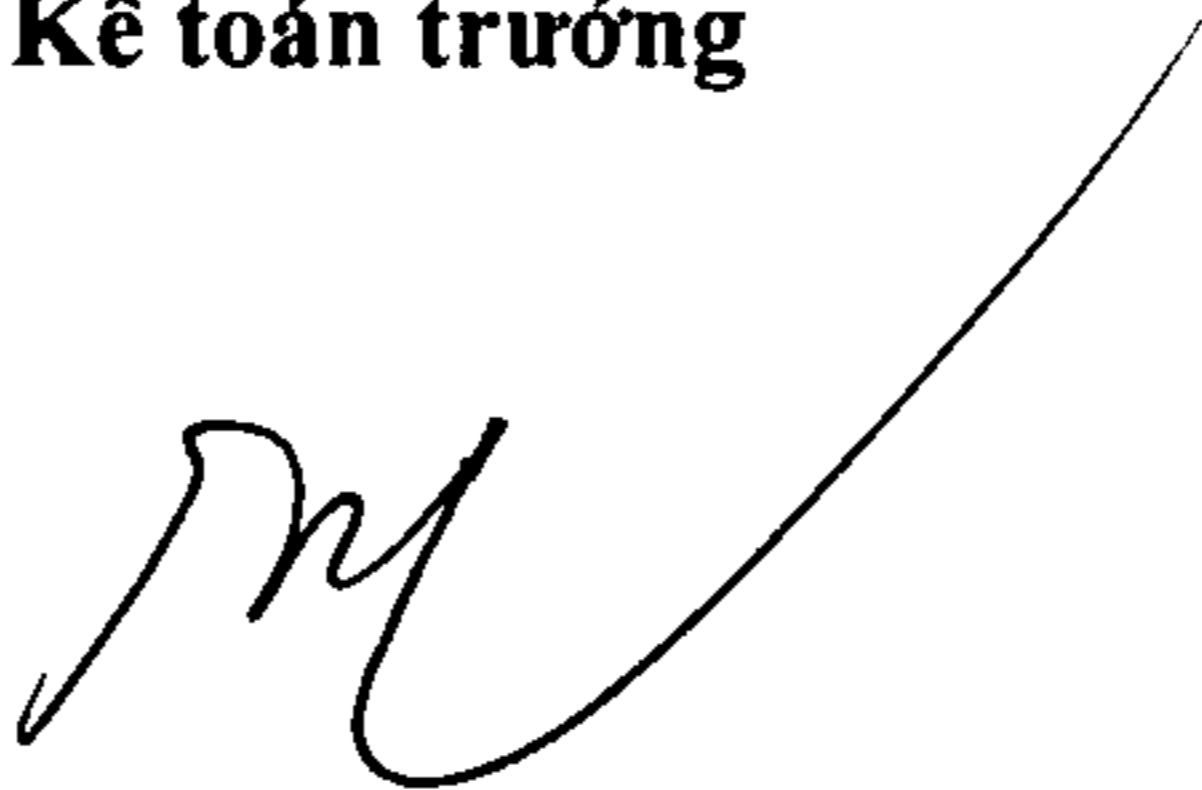
Hà Long ngày tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



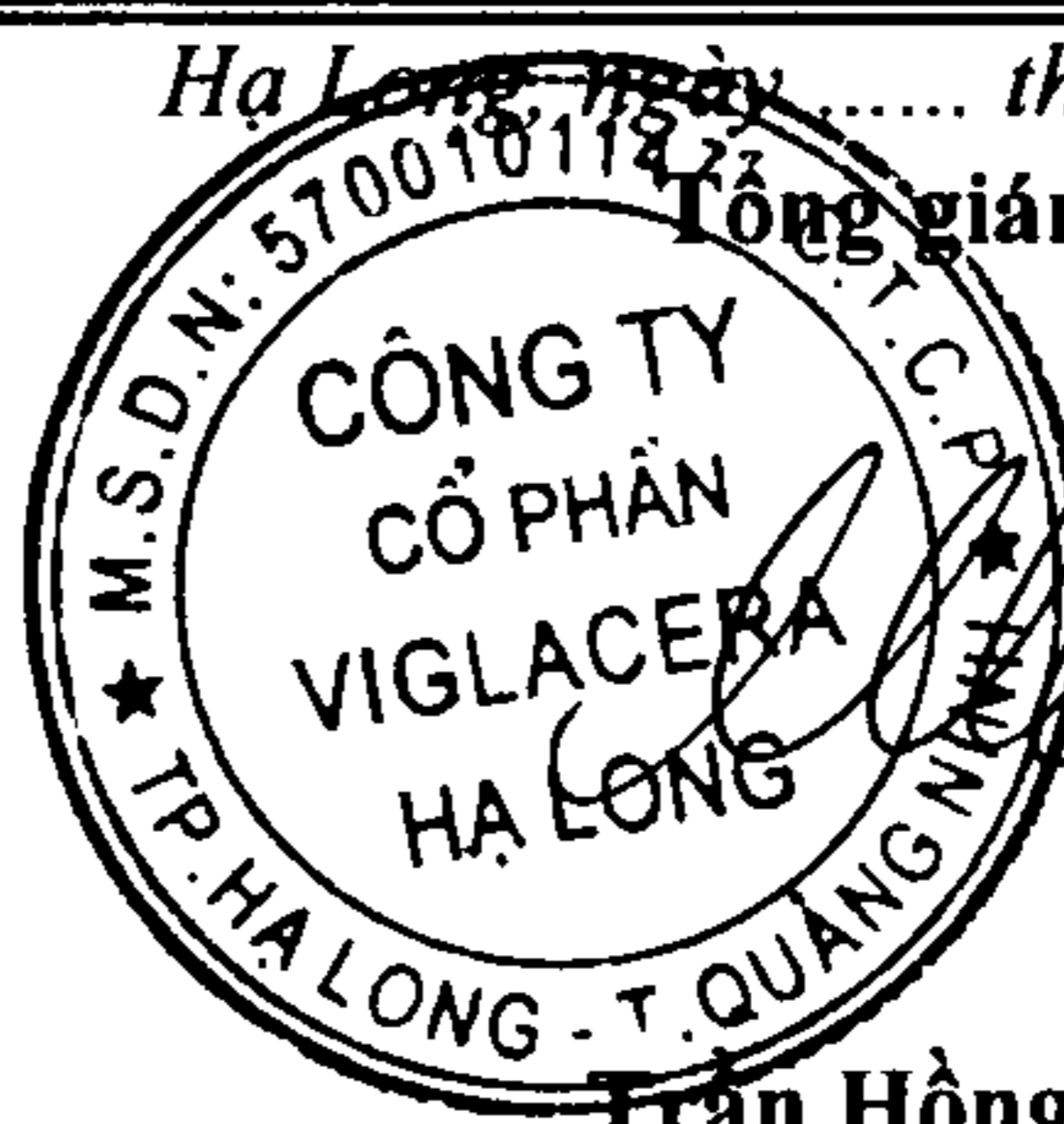
Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn

Tổng giám đốc



Trần Hồng Quang

11/01/2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2016

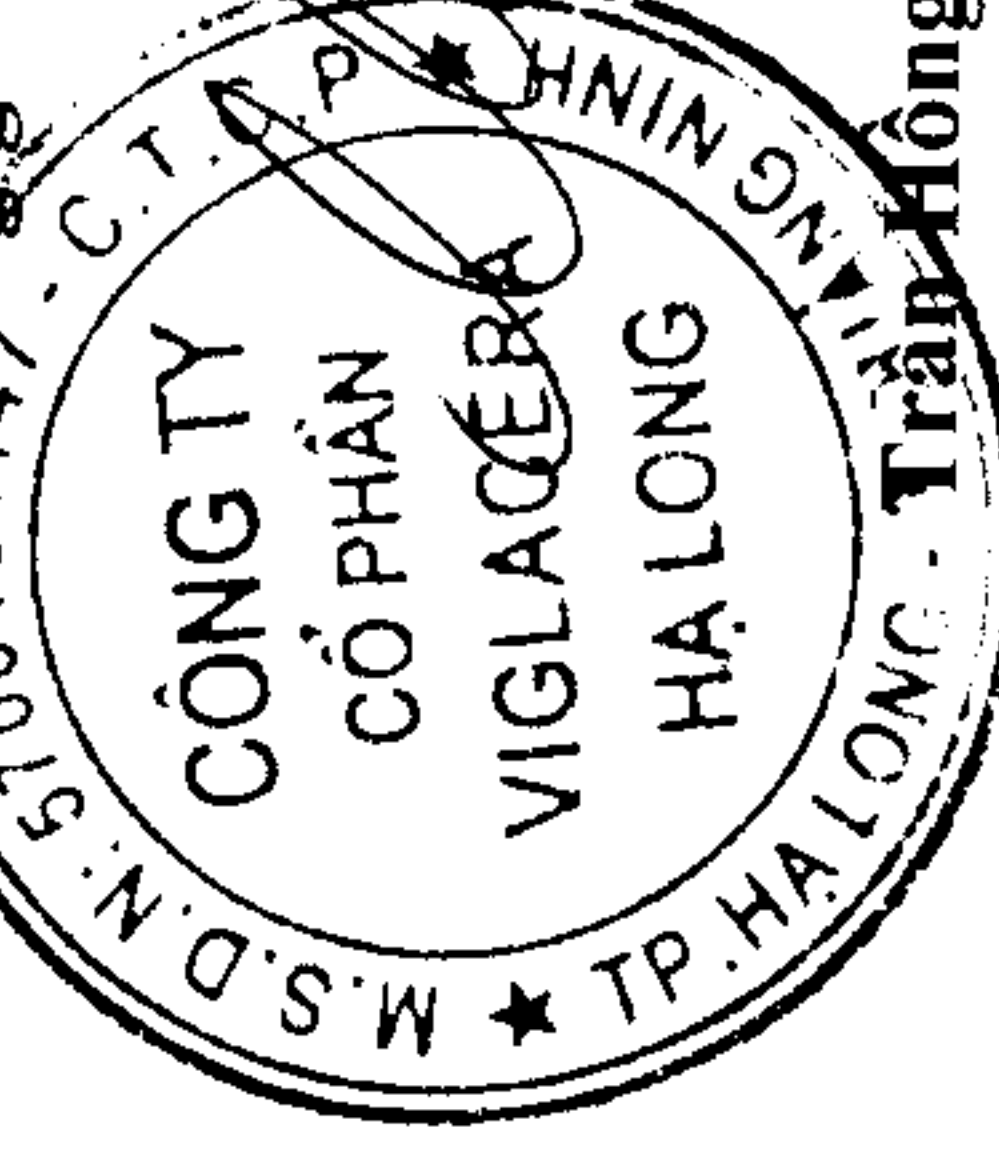
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	316.347.340.978	300.263.552.552	1.223.614.992.233	1.189.534.417.693
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		316.347.340.978	300.263.552.552	1.223.614.992.233	1.189.534.417.693
4. Giá vốn hàng bán	11	25	263.071.771.751	254.770.862.910	1.033.399.278.169	1.006.622.546.807
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		53.275.569.227	45.492.689.642	190.215.714.064	182.911.870.886
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.868.104.097	3.043.647.915	4.269.299.259	3.993.476.652
7. Chi phí tài chính	22	27	202.579.685	2.718.324.559	10.172.053.474	13.177.271.101
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.391.967.514	4.458.760.307	14.413.286.279	15.703.623.492
Phân lỗ lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết			-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	28	989.603.124	1.811.315.220	4.402.870.862	7.131.177.885
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	29.927.639.704	10.710.098.385	60.255.319.506	42.000.039.521
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}	30		26.023.850.811	33.296.599.393	119.654.769.481	124.596.859.031
11. Thu nhập khác	31	30	1.009.065.612	1.488.923.874	2.961.541.828	3.814.020.461
12. Chi phí khác	32	31	145.693.183	464.272.608	272.635.910	1.329.505.717
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		863.372.429	1.024.651.266	2.688.905.918	2.484.514.744
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		26.887.223.240	34.321.250.659	122.343.675.399	127.081.373.775
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	4.641.366.113	7.026.261.919	23.684.656.545	27.465.133.204
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		22.245.857.127	27.294.988.740	98.659.018.854	99.616.240.571
18. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ			22.245.857.127	27.294.988.740	98.659.018.854	99.616.240.571
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ không kiểm soát			-	-	-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.390	1.706	6.166	6.226
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hạ Long, ngày ... tháng 01 năm 2017

570010117 Công giám đốc



Đinh Thị Thu Hằng

Phạm Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		122.343.675.399	127.081.373.775
2. Điều chỉnh cho các khoản			72.582.081.847	72.717.088.750
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		53.310.367.379	60.601.149.766
- Các khoản dự phòng	03		(3.829.787.775)	589.130.282
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		-	(26.019.583)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.311.784.036)	(4.150.795.207)
- Chi phí lãi vay	06		14.413.286.279	15.703.623.492
- Các khoản điều chỉnh khác	07		13.000.000.000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		194.925.757.246	199.798.462.525
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.378.507.677	(25.258.858.859)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(29.684.061.307)	(60.622.814.679)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		30.933.003.884	(17.236.875.945)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.360.649.259	(21.036.029.369)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.596.629.330)	(7.652.140.568)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(28.654.868.279)	(20.450.310.198)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		302.300.000	100.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.722.916.236)	(8.951.312.726)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		153.241.742.914	38.690.120.181
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		(24.261.007.219)	(18.646.596.557)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		143.271.818	587.780.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	12.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(45.373.321.168)	(34.841.904.742)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.273.463.900	2.708.884.740
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(66.217.592.669)	(38.191.836.559)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		219.431.930.526	538.858.649.741
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(253.612.217.205)	(561.708.987.565)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.997.730.525)	(31.853.352.775)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(66.178.017.204)	(54.703.690.599)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		20.846.133.041	(54.205.406.977)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.201.165.990	78.380.553.384
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	26.019.583
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3	45.047.299.031	24.201.165.990

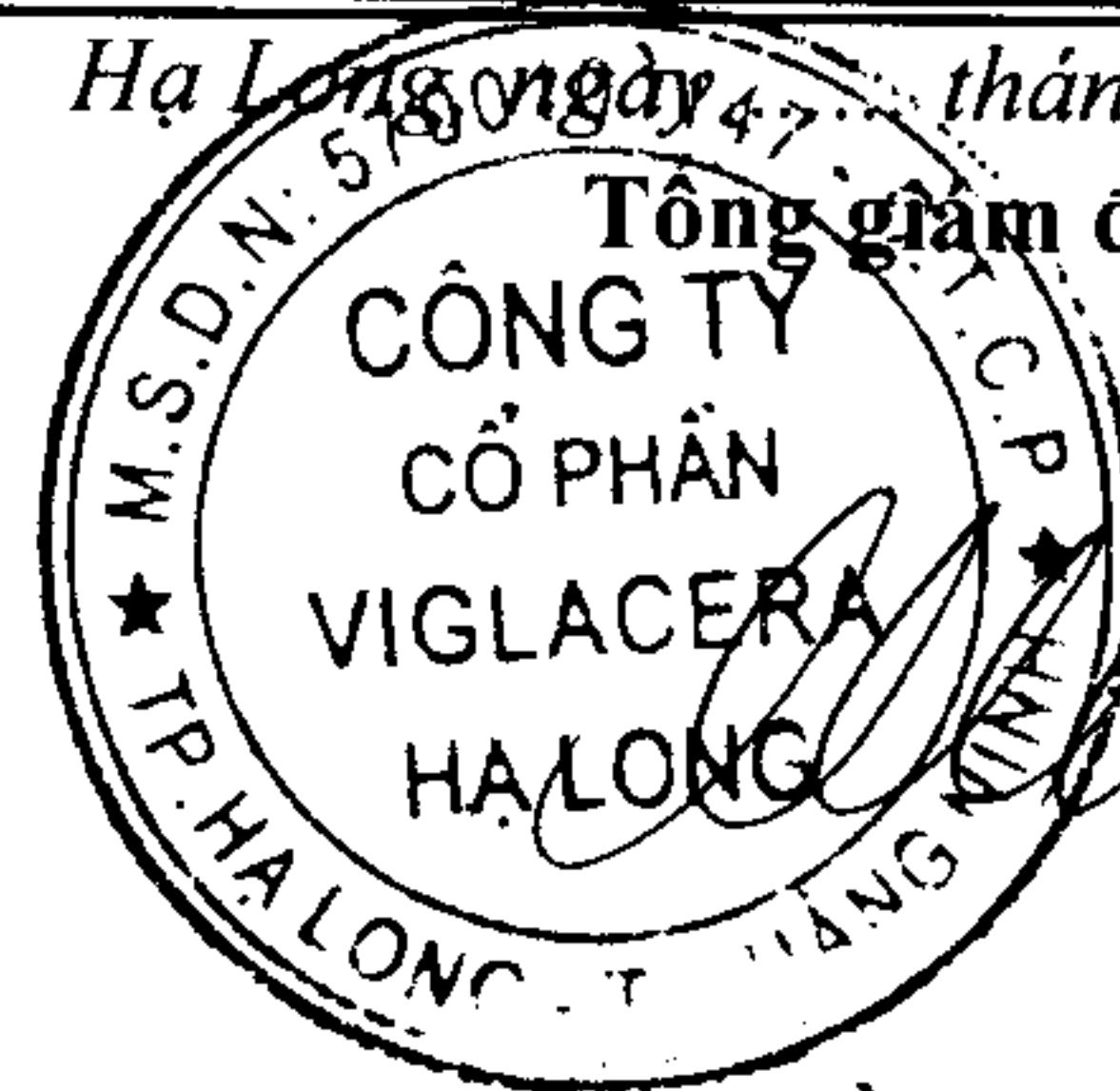
Người lập biểu

Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn

Hạ Long, ngày 47 tháng 01 năm 2017



Tổng giám đốc

Trần Hồng Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 16.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Gạch Tuynel Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Tuynel Hoàn Bò	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Xí nghiệp Dịch vụ đời sống	Quảng Ninh	Chăn nuôi, dịch vụ ăn uống

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Y
N
R
G
2016

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị trực thuộc được ghi sổ kế toán trực tiếp tại Văn phòng Công ty và các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh trực tiếp tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 năm

2.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Khi đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, BCC được giao cho đối tác hạch toán toàn bộ doanh thu, chi phí, thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước và phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ quy định trong hợp đồng BCC.

Theo các điều khoản thỏa thuận của BCC giữa Công ty và Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều, Công ty không có nhiệm vụ ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC. Công ty chỉ nhận phân chia lợi nhuận sau thuế khi BCC có lãi.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí xây dựng các mỏ sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong kỳ chia cho trữ lượng ước tính của từng mỏ. Các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.



2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của nhân viên trong Công ty thuê nhà đã trả trước cho nhiều năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào thu nhập khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

11/12/16
C
V
11/12/16

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

11/01/2017
CỔ ĐÔNG
HÀ KHẨU

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	801.704.922	265.686.077
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.245.594.109	23.935.479.913
	45.047.299.031	24.201.165.990

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty EUTO INC - Hàn Quốc	988.315.910	1.842.044.276
- Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	10.322.296.400	14.869.099.376
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	5.765.755.607	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	351.536.765	206.874.965
	17.427.904.682	16.918.018.617

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	2.644.008.400	-	4.443.188.187	-
- Công ty CP Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	-	1.146.947.319	-
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
- Công ty CP Đào Bá	-	-	1.295.240.650	-
- Các đối tượng khác	7.052.395.076	2.664.016.126	6.598.549.891	1.067.606.216
	12.696.403.476	5.664.016.126	16.883.926.047	4.467.606.216

CÔNG TY
 W
 ER
 NG
 2017

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.702.649.553	-	2.807.601.235	-
Góp vốn hợp tác kinh doanh ⁽¹⁾	20.000.000.000	11.789.936.265	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	262.241.500	-
Phải thu khác	12.730.001.596	8.608.473.885	12.722.164.999	4.613.241.301
- <i>Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều</i>	3.078.103.336	2.503.928.868	3.078.103.336	742.983.333
- <i>Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đáp Cầu</i>	1.004.169.000	1.004.169.000	1.004.169.000	702.918.300
- <i>Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Từ Liêm</i>	1.001.925.000	1.001.925.000	1.001.925.000	1.001.925.000
- <i>Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều</i>	750.952.000	750.952.000	750.952.000	750.952.000
- <i>Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Hữu Hưng</i>	200.691.000	200.691.000	200.691.000	200.691.000
- <i>Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Bá Hiến</i>	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
- <i>Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Thương mại Constrexim</i>	839.581.386	839.581.386	-	-
- <i>Phải thu tiền BHXH, BHYT</i>	-	-	925.998.315	-
- <i>Phải thu Nguyễn Hoài Sơn</i>	243.092.101	243.092.101	243.092.101	243.092.101
- <i>Phải thu Phạm Thị Thu - Xi nghiệp Đời sống</i>	152.913.210	-	172.803.400	-
- <i>Phải thu Trần Hoàn Nam</i>	217.458.101	217.458.101	284.799.101	199.359.371
- <i>Phải thu Trần Duy Hưng</i>	-	-	123.633.813	-
- <i>Tạm ứng của cán bộ công nhân viên</i>	3.239.037.981	-	3.227.461.354	-
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	1.502.078.481	1.346.676.429	1.208.536.579	271.320.196
	36.432.651.149	20.398.410.150	15.792.007.734	4.613.241.301
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	3.750.523.679	-	2.755.313.497	-
Phải thu khác	-	-	20.000.000.000	18.360.000.296
- <i>Góp vốn hợp tác kinh doanh⁽¹⁾</i>	-	-	20.000.000.000	18.360.000.296
	3.750.523.679	-	22.755.313.497	18.360.000.296

⁽ⁱ⁾ Đây là số tiền Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/HĐHTKD ngày 15/05/2012 với thời hạn 5 năm. Các nội dung chính của hợp đồng này:

- Hai bên cùng nhau hợp tác sản xuất kinh doanh Nhà máy Đông Triều 1 tại địa điểm Xã Hồng Phong - Huyện Đông Triều - Tỉnh Quảng Ninh với mục đích sản xuất kinh doanh gạch ngói đất sét nung phục vụ chung cho nhu cầu thị trường;
- Hình thức hợp tác: Không tạo ra một pháp nhân mới. Mỗi bên hợp tác kinh doanh với tư cách là 1 pháp nhân độc lập, được quyền duy trì và tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh riêng của mình cũng như được quyền hợp tác với các đối tác khác trong những lĩnh vực không liên quan đến Hợp đồng này. Mỗi bên có trách nhiệm hạch toán độc lập phần vốn góp và lợi nhuận được hưởng từ hợp đồng này;
- Góp vốn: Tổng số vốn góp của các bên là 196,835 tỷ VND, trong đó: Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều góp 176,835 tỷ VND, tương đương với 89,8% tổng số vốn góp của các bên bằng tiền, tài sản, máy móc, quyền sử dụng đất. Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long góp 20 tỷ VND tương đương với 10,2% tổng số vốn góp của các bên bằng tiền;
- Phân chia kết quả kinh doanh: Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác sản xuất kinh doanh Nhà máy Đông Triều 1 mỗi bên được hưởng 50% tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước. Trong đó, Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long chỉ nhận phân chia lợi nhuận khi liên doanh có lãi.

Do Hợp đồng sẽ kết thúc vào năm 2017 nên Công ty thực hiện phân loại về nợ ngắn hạn.

Công ty đã thận trọng thực hiện trích lập dự phòng cho số tiền góp vốn dựa trên số lỗ lũy kế của hoạt động hợp tác kinh doanh này và tỷ lệ phân chia lợi nhuận theo quy định của hợp đồng hợp tác kinh doanh trên.

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Lãi cho vay và phí chuyển giao công nghệ - Công ty CP Viglacera Đông Triều	3.829.055.336	574.174.468	3.829.055.336	1.037.402.003
- Vốn góp hợp tác kinh doanh - Công ty CP Viglacera Đông Triều	20.000.000.000	8.210.063.735	20.000.000.000	3.818.010.610
- Các đối tượng khác	11.914.070.992	896.461.849	8.906.825.729	128.302.662
	35.743.126.328	9.680.700.052	32.735.881.065	4.983.715.275

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	208.452.960.619	4.875.446.158	182.806.930.306	4.554.557.578
Công cụ, dụng cụ	254.721.831	-	3.244.569.794	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.084.205.990	-	14.339.451.558	-
Thành phẩm	85.263.115.290	8.636.866.308	79.979.990.765	7.494.997.399
	310.055.003.730	13.512.312.466	280.370.942.423	12.049.554.977

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm xe cơ giới	288.587.837	293.811.497
	288.587.837	293.811.497
b) Dài hạn		
- Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét ⁽ⁱ⁾	35.581.650.614	35.694.101.919
- Chi phí thuê nhà xưởng, máy móc gia công samot	-	2.233.333.336
- Chi phí thuê xe dài hạn và chi phí khác	921.317.951	930.958.909
	36.502.968.565	38.858.394.164

⁽ⁱ⁾ Gồm chi phí cấp quyền khai thác, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí phát sinh ban đầu khác. Các chi phí này được phân bổ vào giá thành đất nguyên liệu dựa trên khối lượng khai thác trong kỳ và trữ lượng dự kiến của từng mỏ.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	393.048.670.447	601.158.723.353	42.989.857.053	1.050.714.389	1.038.247.965.242
- Mua trong năm	-	4.492.586.364	1.398.579.000	-	5.891.165.364
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	4.642.337.736	32.808.025.474	-	-	37.450.363.210
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.911.000.000)	-	-	(1.911.000.000)
Số dư cuối năm	397.691.008.183	636.548.335.191	44.388.436.053	1.050.714.389	1.079.678.493.816
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	201.706.226.466	520.883.532.908	31.277.568.955	107.582.459	753.974.910.788
- Khấu hao trong năm	23.844.190.666	26.611.263.104	2.846.312.369	8.601.240	53.310.367.379
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.911.000.000)	-	-	(1.911.000.000)
Số dư cuối năm	225.550.417.132	545.583.796.012	34.123.881.324	116.183.699	805.374.278.167
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	191.342.443.981	80.275.190.445	11.712.288.098	943.131.930	284.273.054.454
Tại ngày cuối năm	172.140.591.051	90.964.539.179	10.264.554.729	934.530.690	274.304.215.649

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 102.448.865.987 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 484.132.887.191 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2016 và ngày 01/01/2016 là phần mềm máy tính có nguyên giá 94.000.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 94.000.000 VND.

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	41.392.730.935	55.490.328.856
- Cảng xuất hàng - Nhà máy Gạch Tiêu Giao ⁽ⁱ⁾	50.188.182	50.188.182
- Trạm Khí hóa than - Nhà máy Gạch Giếng Đáy	-	12.779.365.651
- Dự án Khu 28ha Hoàn Bô ⁽ⁱⁱ⁾	33.642.634.419	33.642.634.419
- Bãi Xuất nhập Nguyên liệu - Nhà máy Gạch Hoàn Bô ⁽ⁱ⁾	1.444.603.716	1.444.603.716
- Dự án Chuyển đổi ngôi lợp 100% tại Nhà máy Gạch Hoàn Bô	585.932.800	7.573.536.888
- Hệ gia công nguyên liệu 3 Nhà máy Gạch Cotto	5.669.371.818	-
Mua sắm tài sản cố định	-	2.727.273
	41.392.730.935	55.493.056.129

⁽ⁱ⁾ Các dự án này Công ty đang tạm dừng thực hiện và tìm đối tác để chuyển nhượng theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty. Công ty đánh giá không có tổn thất về tài chính khi chuyển nhượng các dự án này.

⁽ⁱⁱ⁾ Dự án Khu 28ha Hoàn Bô được thực hiện với mục đích xây dựng khu dân cư cho cán bộ Công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009 nhưng đến nay do nhiều nguyên nhân khách quan nên chưa tiếp tục triển khai. Các chi phí phát sinh chủ yếu là tiền sử dụng đất và chi phí san lấp mặt bằng. Công ty dự kiến sẽ triển khai lại dự án khi có đủ điều kiện về vốn và được sự đồng ý của Đại hội đồng cổ đông.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	189.855.000.000	-	159.855.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty CP Gạch Clinker	179.855.000.000	-	149.855.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	15.373.321.168	-	-	-
- Công ty CP Viglacera Hạ Long II	15.373.321.168	-	-	-
Các khoản đầu tư khác	2.062.000.000	-	2.062.000.000	-
- Công ty CP Thương mại Viglacera	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Công ty CP Viglacera Can Lộc	62.000.000	-	62.000.000	-
	207.290.321.168	-	161.917.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long ⁽ⁱ⁾	Quảng Ninh	100%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera ⁽ⁱⁱ⁾	Quảng Ninh	99,9%	99,9%	Sản xuất vật liệu xây dựng

⁽ⁱ⁾ Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long chính thức hoạt động từ ngày 29/04/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701704733 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Ninh cấp với vốn điều lệ 10 tỷ VND. Công ty được thành lập với nhiệm vụ là đầu môi tiêu thụ các sản phẩm gạch ngói đất sét nung của Công ty và các đơn vị khác trong Tổng Công ty Viglacera - CTCP.

⁽ⁱⁱ⁾ Trong năm, Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera thực hiện tăng vốn điều lệ từ 150 tỷ VND lên 180 tỷ VND trong đó các cổ đông đồng ý để Công ty góp toàn bộ số vốn tăng thêm này với mục tiêu sử dụng vốn cho việc đầu tư xây dựng giai đoạn 2 Nhà máy Gạch Clinker Viglacera để nâng công suất lên 4 triệu m²/năm.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Hạ Long II ⁽ⁱⁱⁱ⁾	Quảng Ninh	32%	32%	Sản xuất vật liệu xây dựng

Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2016 thông qua, Công ty đã góp vốn để thành lập Công ty CP Viglacera Hạ Long II có vốn điều lệ là 55 tỷ VND, với tỷ lệ sở hữu 40%. Tuy nhiên, tại thời điểm 31/12/2016 Công ty góp được 15.373.321.168 VND. Công ty dự kiến góp đủ vốn vào đầu năm 2017 khi Công ty CP Viglacera Hạ Long II thực hiện đầu tư lò nung số 2.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	7%	7%	Kinh doanh thương mại
Công ty CP Viglacera Can Lộc	Hà Tĩnh	5%	5%	Sản xuất vật liệu xây dựng

111
NG
OP
GL
HA
2016

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Dương Dũng	4.494.036.140	4.494.036.140	2.149.902.453	2.149.902.453
- Công ty TNHH MTV Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc	4.577.269.246	4.577.269.246	518.445.410	518.445.410
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phúc Xuân	6.652.279.877	6.652.279.877	9.397.578.116	9.397.578.116
- Công ty TNHH Long Đại Thắng	7.988.991.390	7.988.991.390	-	-
- Công ty CP Xây lắp Hạ Long II	4.217.099.826	4.239.890.220	3.548.747.847	3.548.747.847
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Dũng	4.126.950.084	4.126.950.084	2.121.466.724	2.121.466.724
- Các đối tượng khác	60.409.911.283	60.409.911.283	42.807.707.454	48.477.922.025
	92.466.537.846	92.489.328.240	60.543.848.004	66.214.062.575

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long	29.161.406.678		22.417.796.380	
- Các đối tượng khác	470.467.408		1.837.940.647	
	29.631.874.086		24.255.737.027	

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.659.910.719	50.065.155.342	53.212.484.734	1.487.418.673	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	18.654.868.279	23.684.656.545	28.654.868.279	-	13.684.656.545
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.755.840.660	1.643.018.358	2.549.259.620	-	2.849.599.398
Thuế tài nguyên	29.055.827	-	3.099.132.959	2.087.205.339	-	982.871.793
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	4.659.483.374	4.786.007.624	126.524.250	-
Các loại thuế khác	-	129.928.323	1.144.532.903	1.274.461.226	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	26.563.546	-	809.618.491	429.586.806	-	353.468.139
	55.619.373	24.200.547.981	85.105.597.972	92.993.873.628	1.613.942.923	17.870.595.875

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	27.739.915.546	24.923.258.597
- Chi phí hỗ trợ tiêu thụ, khảo sát thị trường, hội nghị khách hàng	1.859.000.000	1.500.000.000
- Chi phí cải tạo tuyến đường Trới - Lê Lợi còn thiếu	486.279.500	486.279.500
- Chi phí phải trả khác	485.000.000	125.000.000
	30.570.195.046	27.034.538.097

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước	648.062.946	648.062.946
	648.062.946	648.062.946
b) Dài hạn		
- Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước	14.402.967.406	15.051.030.352
	14.402.967.406	15.051.030.352

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	788.384.967	1.144.439.537
Bảo hiểm xã hội	192.986.608	-
Bảo hiểm y tế	373.071.084	143.036.590
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	490.068.000	52.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.717.699.198	8.901.021.586
- Hoàn tạm ứng thừa của CBCNV	2.479.179.016	5.131.000.552
- Kinh phí đào tạo thu của CBCNV	1.493.240.922	1.504.267.022
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.287.851.104	1.285.581.629
- Quỹ công ích	650.107.881	272.988.263
- Phải trả, phải nộp khác	807.320.275	707.184.120
	8.562.209.857	10.240.497.713
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	82.000.000	192.000.000
	82.000.000	192.000.000

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	28.100.492.646	28.100.492.646	209.550.190.559	233.781.623.205	3.869.060.000	3.869.060.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	12.950.625.225	12.950.625.225	19.109.607.600	14.048.319.200	18.011.913.625	18.011.913.625
	41.051.117.871	41.051.117.871	228.659.798.159	247.829.942.405	21.880.973.625	21.880.973.625
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	124.014.412.054	124.014.412.054	9.881.739.967	19.830.594.000	114.065.558.021	114.065.558.021
	124.014.412.054	124.014.412.054	9.881.739.967	19.830.594.000	114.065.558.021	114.065.558.021
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(12.950.625.225)	(12.950.625.225)	(19.109.607.600)	(14.048.319.200)	(18.011.913.625)	(18.011.913.625)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	111.063.786.829	111.063.786.829			96.053.644.396	96.053.644.396

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền		Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2016		01/01/2016	
	VND	VND				VND	VND		
Vay dài hạn									
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy									
- Các hợp đồng vay với mục đích đầu tư máy móc thiết bị tại các nhà máy của Công ty	VND		Theo chế độ lãi suất	2018	Thế chấp ⁽¹⁾			10.475.987.920	1.450.000.000
- Hợp đồng tín dụng số 65/2015-HDDTDDDA/NHCT306-VHL ngày 22/06/2015	VND		Theo chế độ lãi suất	2020	Thế chấp ⁽¹⁾			9.025.987.920	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh									
- Hợp đồng tín dụng số 0039.HDDDDTD2-10.15 ngày 11/06/2015	VND		Theo chế độ lãi suất	2020	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay chi tiết theo hợp đồng thế chấp có liên quan ký từ ngày 11/06/2015 đến ngày 11/06/2020			1.965.544.037	1.965.544.037
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh									
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 216/2014/HDTDTH-PN/SHB.110301	VND		Theo chế độ lãi suất	2019	Thế chấp ⁽¹⁾			1.859.648.690	933.450.000
- Hợp đồng tín dụng số 215/2015/HDTDTDH-PN/SHB.110301 ngày 07/10/2015	VND		Theo chế độ lãi suất	2020	Thế chấp ⁽¹⁾			926.198.690	

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh						
-	Hợp đồng tín dụng theo dự án Đầu tư	Theo chế độ	2018	Thế chấp ⁽¹⁾	-	25.782.111.983
	phát triển số 12/2011/DA/VHL/VTBN	lãi suất				25.782.111.983
	ngày 23/09/2011					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh						
-	Hợp đồng tín dụng số 03/2013/HD	Theo chế độ	2016	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là các thiết bị bao gồm: 01 bơm chân không vòng dầu, 01 máy xúc lật, 01 máy xúc đào	-	2.499.970.025
	ngày 16/07/2013	lãi suất				1.654.325.000
-	Hợp đồng tín dụng số 04/2013/HD	Theo chế độ	2016	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là thiết bị bao gồm 02 máy phay CNC hệ thống xilo pha than		845.645.025
	ngày 19/09/2013	lãi suất				
Vay cá nhân, tổ chức khác						
		Theo thỏa thuận	Theo từng hợp đồng	Tin chấp		81.431.149.399
					124.014.412.054	
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(12.950.625.225)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						111.063.786.829

⁽¹⁾ Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	35.395.911.576	38.998.717.326
	<u>35.395.911.576</u>	<u>38.998.717.326</u>

Chi phí hoàn nguyên môi trường Công ty trích trước vào giá thành đất khai thác và được Công ty sử dụng khi thực hiện hoàn nguyên môi trường các mỏ sét.

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	23.000.000.000	10.000.000.000
	<u>23.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>

11
NG
Ổ PH
GLA
HA
ONG

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu					Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND		
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	48.589.412.554	84.369.616.687	11.811.512.409	103.564.509.675	408.335.051.325	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	99.616.240.571	99.616.240.571	
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(32.000.000.000)	(32.000.000.000)	
Trích lập các quỹ	-	-	8.345.672.881	-	(12.518.509.321)	(4.172.836.440)	
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)	
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(5.570.117.856)	(5.570.117.856)	
Số dư cuối năm trước	160.000.000.000	48.589.412.554	92.715.289.568	11.811.512.409	152.392.123.069	465.508.337.600	
Số dư đầu năm nay	160.000.000.000	48.589.412.554	92.715.289.568	11.811.512.409	152.392.123.069	465.508.337.600	
Lãi trong năm	-	-	-	-	98.659.018.854	98.659.018.854	
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(32.000.000.000)	(32.000.000.000)	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(5.028.285.760)	(5.028.285.760)	
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)	
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(1.170.024.600)	(1.170.024.600)	
Số dư cuối năm nay	160.000.000.000	48.589.412.554	92.715.289.568	11.811.512.409	212.152.831.563	525.269.046.094	

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị số 61/NQ-ĐHĐCĐ/2016 ngày 29/03/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh hợp nhất sau thuế	100,0%	100.565.715.207
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 VND)	31,8%	32.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,0%	5.028.285.760
Chi thường ban điều hành	0,7%	700.000.000
Chi trả thù lao HĐQT và BKS	1,2%	1.170.024.600
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	61,3%	61.667.404.847

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016 VND	Tỷ lệ %	01/01/2016 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera - CTCP	80.763.200.000	50,48%	80.763.200.000	50,48%
Vốn góp của cổ đông khác	79.236.800.000	49,52%	79.236.800.000	49,52%
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	9.226.440.000	5,77%	22.076.440.000	13,80%
- Andbanc Investments Sif-Vietnam Value And Income Portfolio	16.606.000.000	10,38%	-	0,00%
- Các cổ đông khác	53.404.360.000	33,38%	57.160.360.000	35,73%
Cộng	160.000.000.000	100%	160.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.000.000.000	160.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	32.000.000.000	32.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	32.000.000.000	32.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	92.715.289.568	92.715.289.568
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.811.512.409	11.811.512.409
	104.526.801.977	104.526.801.977

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
USD	8.610,76	59.556,68

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.212.334.865.870	1.174.233.094.246
- <i>Doanh thu bán hàng nội địa</i>	<i>1.175.887.019.649</i>	<i>1.125.654.277.616</i>
- <i>Doanh thu bán hàng xuất khẩu</i>	<i>36.447.846.221</i>	<i>48.578.816.630</i>
Doanh thu bán đất sét	11.280.126.363	15.301.323.447
	1.223.614.992.233	1.189.534.417.693

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.020.656.394.317	994.239.898.504
Giá vốn bán đất sét	11.280.126.363	11.600.103.142
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.462.757.489	782.545.161
	1.033.399.278.169	1.006.622.546.807

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	225.862.665	680.682.576
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.942.649.553	3.153.980.135
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	158.813.941
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại thời điểm cuối năm	100.787.041	-
	4.269.299.259	3.993.476.652

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.413.286.279	15.703.623.492
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	150.820.320	40.424.682
Hoàn nhập dự phòng tổn thất BCC	(4.392.053.125)	(2.566.777.073)
	10.172.053.474	13.177.271.101

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Phí duy trì và phát triển thương hiệu Viglacera	4.109.816.000	4.439.974.284
Chi phí khác bằng tiền	293.054.862	2.691.203.601
	4.402.870.862	7.131.177.885

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	514.810.728	166.825.510
Chi phí nhân công	21.379.859.417	17.601.922.861
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.610.884	30.610.887
Thuế, phí và lệ phí	283.804.046	591.812.960
Chi phí dự phòng	2.702.313.611	1.591.229.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.297.874.376	5.704.676.503
Trích Quỹ phát triển khoa học công nghệ	13.000.000.000	-
Chi phí khác bằng tiền	18.046.046.444	16.312.961.096
	60.255.319.506	42.000.039.521

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Khoản thu liên quan đến Xí nghiệp Dịch vụ Đời sống	396.000.000	435.000.000
Thu nhập từ cho CBCNV thuê nhà ⁽ⁱ⁾	1.800.526.980	1.666.711.610
Thu từ thanh lý TSCĐ	143.271.818	316.132.496
Các khoản khác	621.743.030	1.396.176.355
	2.961.541.828	3.814.020.461

⁽ⁱ⁾Thu nhập từ việc phân bổ tiền cho thuê nhà thu trước nhiều năm của Cán bộ công nhân viên trong Công ty. Khoản tiền chưa phân bổ đang được phản ánh trên chỉ tiêu Doanh thu chưa thực hiện trên Bảng Cân đối kế toán riêng.

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Các khoản bị phạt	22.256.880	914.120.925
Các khoản khác	250.379.030	415.384.792
	272.635.910	1.329.505.717

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	122.343.675.399	127.081.373.775
Các khoản điều chỉnh tăng	22.256.880	914.120.925
- Các khoản chi phí không phục vụ sản xuất	-	-
- Các khoản phạt hành chính	22.256.880	914.120.925
Các khoản điều chỉnh giảm	3.942.649.553	3.153.980.135
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	3.942.649.553	3.153.980.135
Thu nhập chịu thuế TNDN	118.423.282.726	124.841.514.565
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.684.656.545	27.465.133.204
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(284.727.056)	189.735.075
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	18.654.868.279	11.450.310.198
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(28.370.141.223)	(20.450.310.198)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	13.684.656.545	18.654.868.279

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	455.237.779.913	469.749.159.980
Chi phí nhân công	335.670.831.498	315.292.249.064
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	58.797.080.561	51.278.085.313
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.310.367.379	60.601.149.766
Thuế, phí và lệ phí	283.804.046	591.812.960
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	4.170.264.132	2.373.774.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.282.313.487	133.153.297.369
Chi phí khác bằng tiền	47.358.818.050	39.979.643.575
	1.092.111.259.066	1.073.019.172.892



37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.047.299.031	-	24.201.165.990	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57.611.079.510	(26.062.426.276)	55.465.339.848	(27.752.165.790)
Đầu tư dài hạn	2.062.000.000	-	2.062.000.000	-
	104.720.378.541	(26.062.426.276)	81.728.505.838	(27.752.165.790)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	117.934.618.021	152.114.904.700
Phải trả người bán, phải trả khác	101.110.747.703	70.976.345.717
Chi phí phải trả	30.570.195.046	27.034.538.097
	249.615.560.770	250.125.788.514

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

10:
 JN/
 CÔ/
 /IGI
 H
 /LOP

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.047.299.031	-	-	45.047.299.031
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.798.129.555	3.750.523.679	-	31.548.653.234
Đầu tư dài hạn	2.062.000.000			2.062.000.000
Cộng	74.907.428.586	3.750.523.679	-	78.657.952.265
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.201.165.990	-	-	24.201.165.990
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.139.849.951	6.573.324.107	-	27.713.174.058
Đầu tư dài hạn	2.062.000.000	-	-	2.062.000.000
Cộng	47.403.015.941	6.573.324.107	-	53.976.340.048

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

47
TY
HẠN
ACE
LON
G.T.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	21.880.973.625	96.053.644.396	-	117.934.618.021
Phải trả người bán, phải trả khác	101.028.747.703	82.000.000	-	101.110.747.703
Chi phí phải trả	30.570.195.046	-	-	30.570.195.046
	153.479.916.374	96.135.644.396	-	249.615.560.770
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	41.051.117.871	111.063.786.829	-	152.114.904.700
Phải trả người bán, phải trả khác	70.784.345.717	192.000.000	-	70.976.345.717
Chi phí phải trả	27.034.538.097	-	-	27.034.538.097
	138.870.001.685	111.255.786.829	-	250.125.788.514

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng là tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng là tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Đinh Thu Hằng

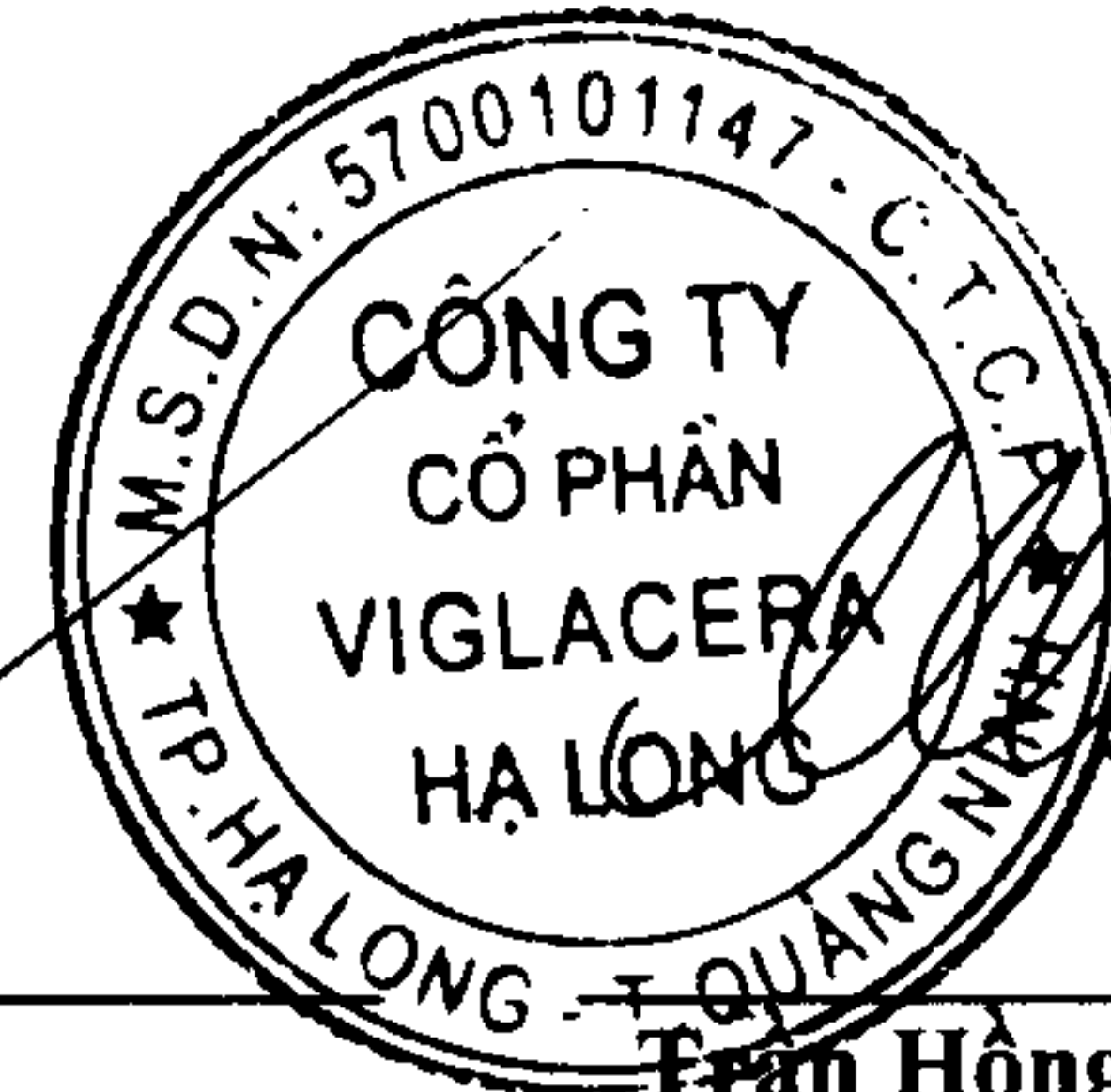
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 01 năm 2017



Phạm Minh Tuấn

Kế toán trưởng



Trần Hồng Quang

Tổng Giám đốc

